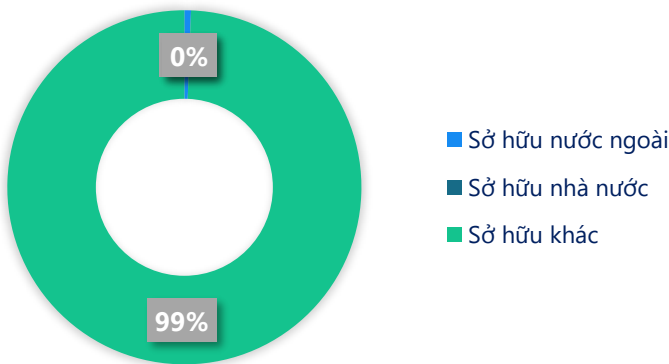


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025  |
|-------------------------|--|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 26,000      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 38,660      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 19,549      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 658,696,746 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 2,918,350   |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.6%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 17,126      |
| P/E                     |  | 15.1        |
| EPS                     |  | 1,717       |

|         | YTD   | 1T     | 3T     | 6T    |
|---------|-------|--------|--------|-------|
| MBS     | 4.1%  | -11.6% | -25.5% | 5.2%  |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7%   | 5.9%   | 26.1% |

Cơ cấu sở hữu



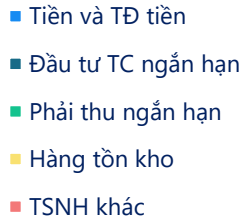
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

Q4/25  
Q3/25  
Q2/25  
Q1/25  
Q4/24

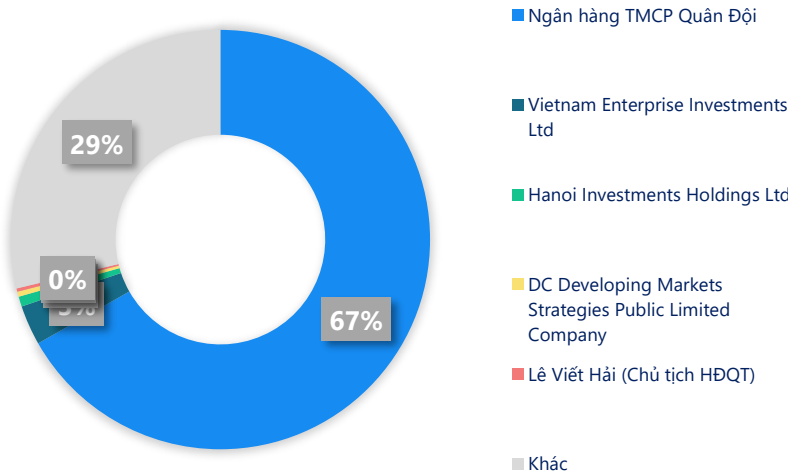


Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



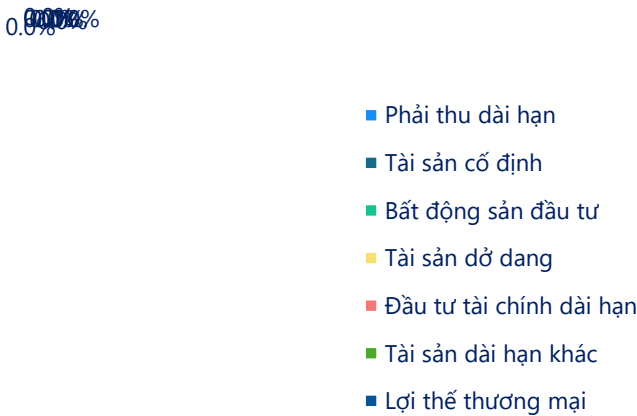
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

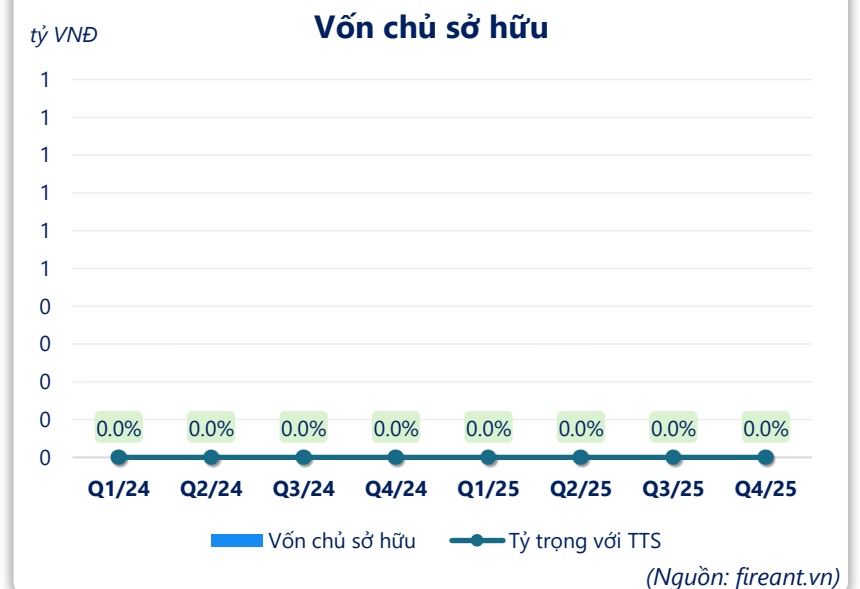
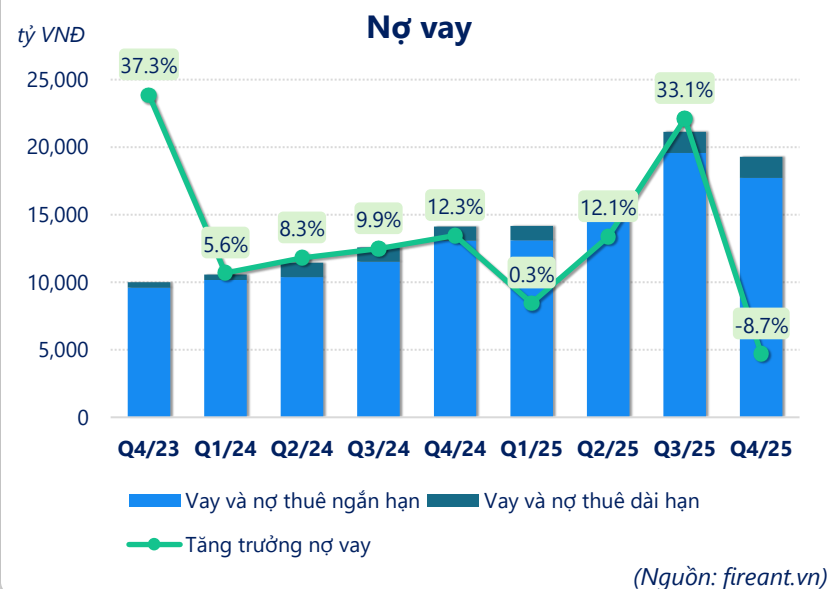
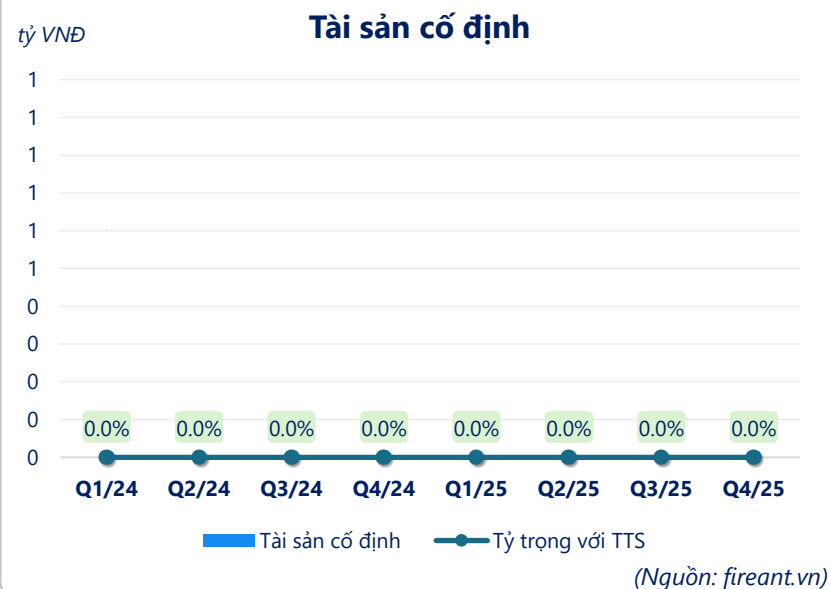
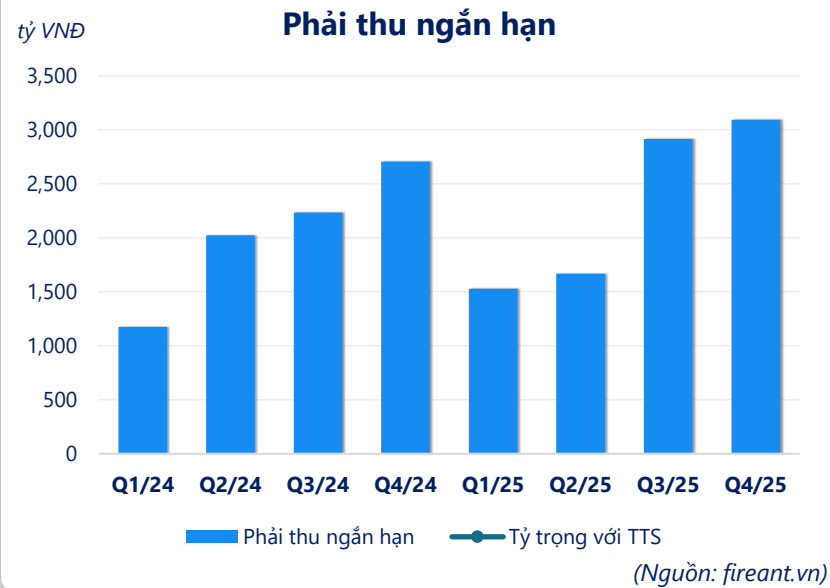
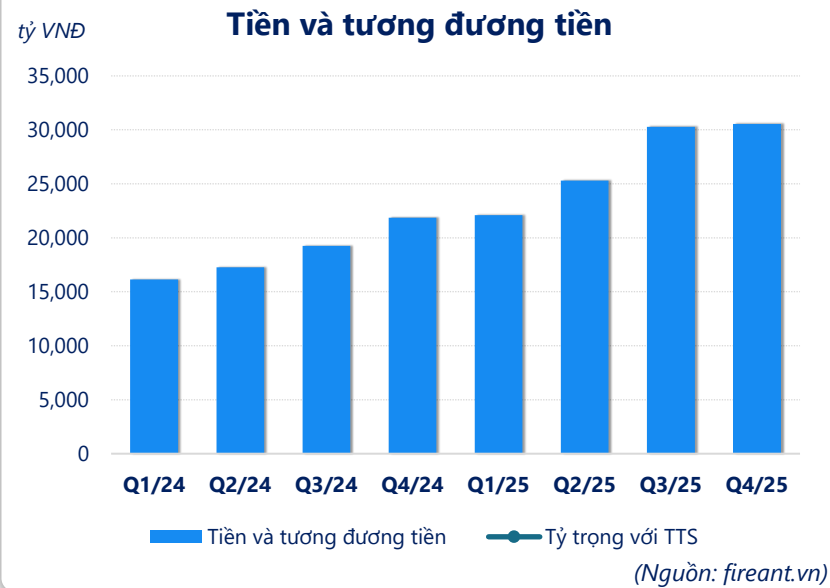


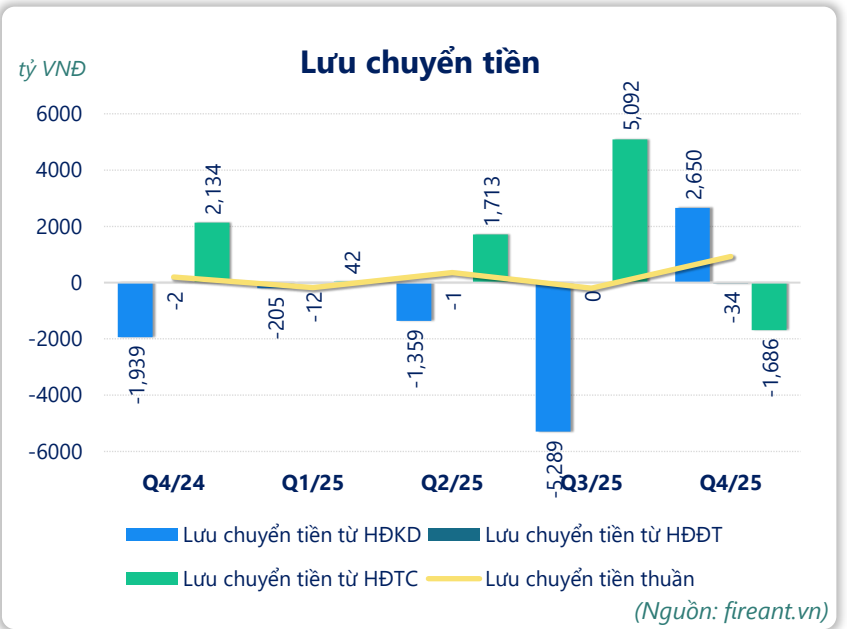
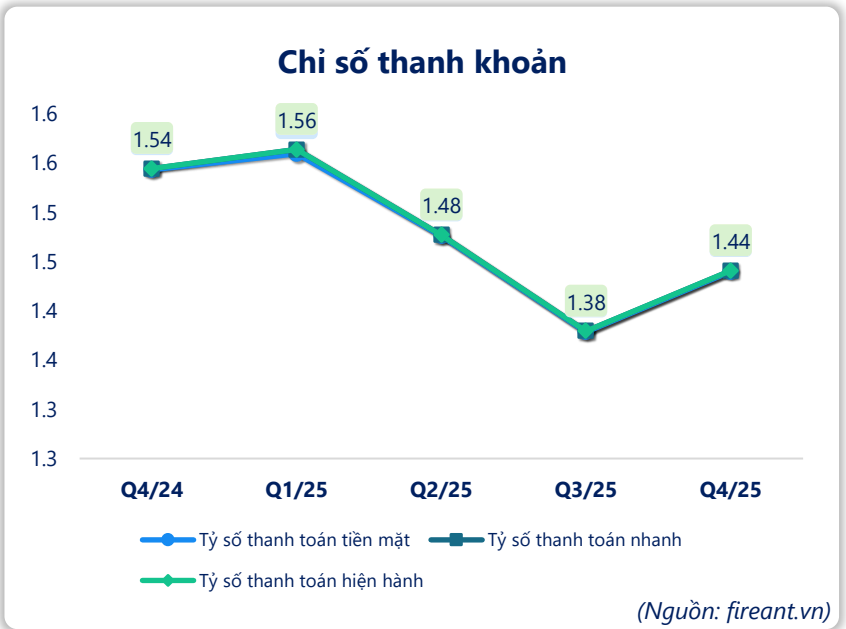
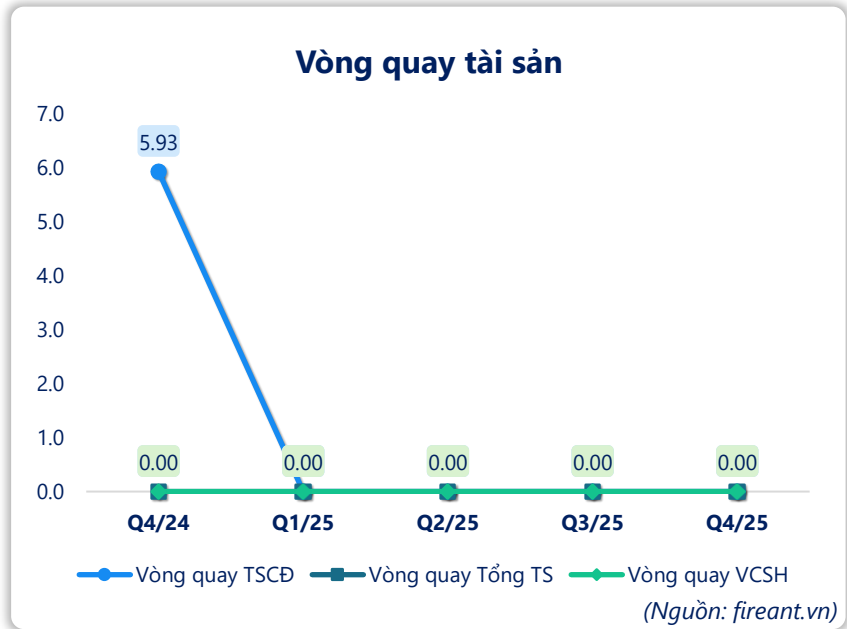
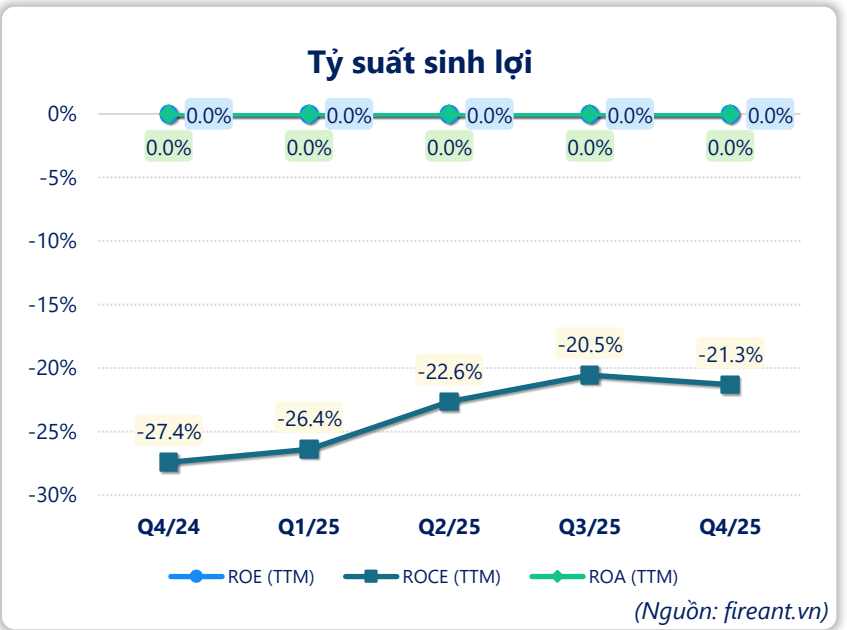
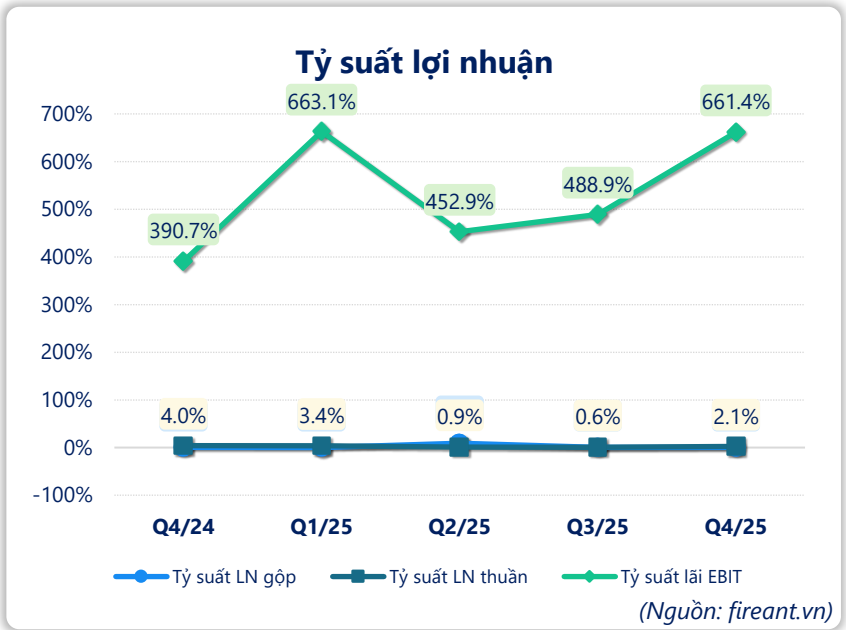
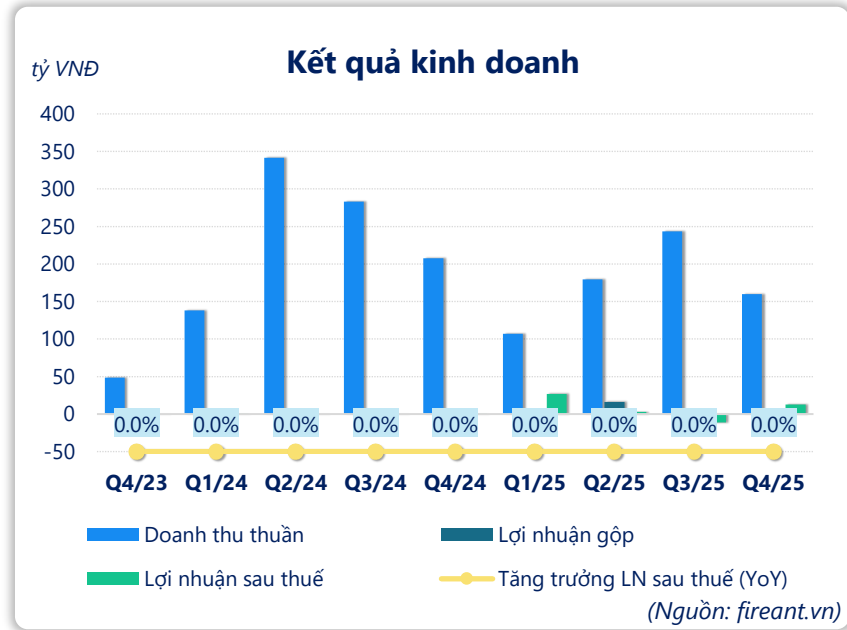
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>30,570</b>          | <b>21,874</b>          | <b>39.8%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 30,551                 | 21,854                 | 39.8%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 253                    | 24.0                   | 954%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 3,093                  | 2,706                  | 14.3%        |
| Hàng tồn kho                | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0                      | 0                      |              |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>3.45</b>            | <b>2.33</b>            | <b>48.1%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 15.1                   | 15.1                   | 0.0%         |
| Tài sản cố định             | 0                      | 0                      |              |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 106                    | 103                    | 2.7%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dài hạn khác        | 2.49                   | 2.51                   | -0.8%        |
| Lợi thế thương mại          | 10.2                   | 10.2                   | 0.2%         |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>22,782</b>          | <b>15,223</b>          | <b>49.6%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>21,220</b>          | <b>14,162</b>          | <b>49.8%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 17,730                 | 13,070                 | 35.7%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 1,562                  | 1,061                  | 47.1%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |
| Vốn điều lệ                 | 0                      | 0                      |              |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 208   | 107   | 180   | 243   | 160   |
| Giá vốn hàng bán               | 8.79  | 19.7  | -23.0 | -1.35 | 17.7  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 0.06  | -0.04 | 16.3  | 0.03  | 0.01  |
| Doanh thu HĐTC                 | 61.0  | 68.6  | 76.1  | 83.5  | 104   |
| Chi phí TC                     | 268   | 277   | 309   | 408   | 429   |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 54.0  | 40.4  | 20.9  | 27.0  | 41.4  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 131   | 133   | 192   | 370   | 229   |
| Chi phí QLDN                   | 0     | 0     | 0     | 0     | 0.55  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 8.33  | 3.66  | 1.58  | 1.39  | 3.31  |
| Lợi nhuận khác                 | 10.9  | 12.1  | 10.3  | 16.9  | 20.4  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 758   | 669   | 792   | 1,162 | 1,016 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 0.28  | 26.7  | 2.73  | -11.1 | 12.9  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24      | Q1/25       | Q2/25      | Q3/25       | Q4/25      |
|--------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -1,939     | -205        | -1,359     | -5,289      | 2,650      |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -2.01      | -12.4       | -1.06      | -0.11       | -34.3      |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 2,134      | 42.5        | 1,713      | 5,092       | -1,686     |
| Tiền đầu kỳ                    | 1,580      | 1,774       | 1,598      | 1,951       | 1,754      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>194</b> | <b>-175</b> | <b>353</b> | <b>-197</b> | <b>930</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0          | 0           | 0          | 0           | 0          |
| Tiền cuối kỳ                   | 1,774      | 1,598       | 1,951      | 1,754       | 2,684      |

(Nguồn: fireant.vn)